



RSM DTL Auditing
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHỦ TRỪNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 9 năm 2013	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (dưới đây gọi chung là Tập đoàn) đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử Trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302327629 ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 132.827.530.000 đồng.

Đến thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2013, Công ty có đầu tư vào 01 công ty con.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2013 gồm:

- Chi nhánh phía Bắc tại 147 Hồ Đắc Di, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng tại 292 Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
- Chi nhánh Quy Nhơn tại 263 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Chi nhánh Nha Trang tại 7 Nguyễn Thiện Thuật, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Chi nhánh Đak Lak tại 170 Chu Văn An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
- Chi nhánh Cần Thơ tại Lô 30A3-3, KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
- Chi nhánh An Giang tại 104 Ấp Hòa Phú I, Thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.
- Chi nhánh Kiên Giang tại 572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
- Chi nhánh Mộc Hóa tại 288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An.
- Chi nhánh Đà Lạt tại Lô B10, Nguyễn Hữu Cảnh, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
- Chi nhánh Nghệ An tại 220 Trần Hưng Đạo, Phường Đội Cung, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Chi nhánh Sóc Trăng tại Ấp An Trạch, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng.
- Chi nhánh Đồng Tháp tại 154 Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.
- Chi nhánh Đồng Nai tại 40 Khu 6, Ấp Bàu Cá, Xã Trung Hòa, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh Sơn La tại Tiểu khu 3, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
- Văn phòng Bình Dương tại 5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở).
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Buôn bán phân bón.
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đề đập – khách sạn – nhà hàng.
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư.
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp.
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM).

2. Thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch
Ông Trương Công Cứ	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Sơn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Trần Văn Dũng	Trưởng ban
Bà Thái Thị Hồng Châu	Thành viên
Ông Tô Đức Hải	Thành viên

3. Tình hình kinh doanh

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2013 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc giai đoạn tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và sổ sách, chứng từ kế toán của Tập đoàn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRÙNG VIỆT NAM
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Tập đoàn.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 30 tháng 9 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Tập đoàn phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2013


TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG CÔNG CỨ



Số: 13.456/BCKTHN-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 9 năm 2013, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn) từ trang 05 đến trang 33 kèm theo. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Tập đoàn thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến mục 12 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan đến việc Công ty đã khởi kiện về tỷ lệ góp vốn của Công ty vào một công ty khác.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2013

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

TỔNG GIÁM ĐỐC



DẶNG XUÂN CẢNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0067-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THUY NHẢ VY

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1875-2013-026-1

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		743.822.753.891	772.484.932.058
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	142.037.314.418	87.902.702.663
1. Tiền	111		31.757.693.000	87.902.702.663
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.279.621.418	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	5.2	369.767.690.732	309.686.027.141
1. Phải thu khách hàng	131		370.019.992.515	285.311.359.935
2. Trả trước cho người bán	132		2.586.659.260	15.041.881.412
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		18.975.688.419	18.384.587.482
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(21.814.649.462)	(9.051.801.688)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	223.174.552.535	364.870.924.502
1. Hàng tồn kho	141		225.853.429.432	366.418.838.256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.678.876.897)	(1.547.913.754)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.843.196.206	10.025.277.752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.187.127.081	2.116.506.885
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		148.959.550	2.822.455.181
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.907.445.659	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	5.599.663.916	5.086.315.686

(Phần tiếp theo trang 06)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		364.305.162.741	337.993.595.612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		118.911.811.138	98.637.550.217
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5	53.300.295.406	52.386.252.575
+ Nguyên giá	222		112.949.345.633	104.361.007.732
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.649.050.227)	(51.974.755.157)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.6	49.673.436.212	39.610.140.773
+ Nguyên giá	228		52.326.026.214	41.677.177.950
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.652.590.002)	(2.067.037.177)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		15.938.079.520	6.641.156.869
III. Bất động sản đầu tư	240	5.7	33.773.889.768	35.380.555.826
+ Nguyên giá	241		42.360.278.761	42.360.278.761
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(8.586.388.993)	(6.979.722.935)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	203.090.964.098	201.531.914.098
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		193.304.814.098	193.304.814.098
3. Đầu tư dài hạn khác	258		19.477.190.000	19.477.190.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(9.691.040.000)	(11.250.090.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.528.497.737	2.443.575.471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	8.282.750.903	2.219.434.337
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		160.062.576	160.062.576
3. Tài sản dài hạn khác	268		85.684.258	64.078.558
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.108.127.916.632	1.110.478.527.670

(Phần tiếp theo trang 07)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU' TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		546.924.385.108	582.633.175.953
I. Nợ ngắn hạn	310		510.111.554.059	542.760.009.202
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	76.833.694.164	217.163.505.454
2. Phải trả người bán	312	5.11	216.875.924.028	127.754.388.448
3. Người mua trả tiền trước	313	5.11	824.007.369	2.027.656.672
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	37.029.308.158	17.463.540.824
5. Phải trả người lao động	315	5.13	15.558.661.264	57.918.058.751
6. Chi phí phải trả	316	5.14	38.235.468.645	26.703.980.939
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	121.539.804.361	89.105.710.300
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.214.686.070	4.623.167.814
II. Nợ dài hạn	330		36.812.831.049	39.873.166.751
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.16	36.812.831.049	36.999.734.319
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	2.873.432.432
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		561.203.531.524	527.845.351.717
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	561.203.531.524	527.845.351.717
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132.827.530.000	129.727.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.731.808.592	70.731.808.592
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(702.100.000)	(702.100.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		187.285.913.495	151.814.582.422
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		32.431.882.500	31.706.882.500
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		15.790.760.573	9.458.994.573
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		122.837.736.364	135.107.653.630
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.108.127.916.632	1.110.478.527.670

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		7.265.170.114	25.766.696.945
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		21.116.000	21.116.000
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		65.215,83	524.976,53
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN NGỌC DUNG

Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



TRƯƠNG CÔNG CỨ

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

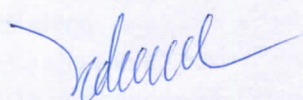
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. Minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.690.104.256.653	1.536.809.740.830
2. Các khoản giảm trừ	02		2.097.151.679	29.158.243.378
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1.688.007.104.974	1.507.651.497.452
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.174.777.631.048	1.072.486.406.706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		513.229.473.926	435.165.090.746
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.899.847.072	4.923.601.811
7. Chi phí tài chính	22	6.3	13.051.910.085	28.806.544.370
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		8.135.622.143	22.868.892.386
8. Chi phí bán hàng	24	6.4	298.437.803.711	210.470.419.077
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	79.606.839.109	73.779.838.086
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		126.032.768.093	127.031.891.024
11. Thu nhập khác	31	6.6	14.723.566.220	6.143.394.743
12. Chi phí khác	32	6.7	9.706.117.567	3.384.010.914
13. Lợi nhuận khác	40		5.017.448.653	2.759.383.829
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		131.050.216.746	129.791.274.853
16.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		57.362.887.713	43.155.947.280
16.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		73.687.329.033	86.635.327.573
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	-
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		73.687.329.033	86.635.327.573
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ	80	5.17.5	5.583	6.784

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN NGỌC DUNG
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



TRƯƠNG CÔNG CỨ
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.651.177.854.833	1.614.416.807.475
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1.975.788.365.845)	(1.435.982.651.479)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(191.498.346.939)	(150.769.991.377)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8.793.373.088)	(23.789.567.407)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(39.733.504.228)	(44.767.419.578)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		949.996.338.670	66.841.744.199
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(143.504.312.744)	(75.004.215.144)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		241.856.290.659	(49.055.293.311)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.242.499.907)	(51.104.018.169)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		600.964.545	154.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	863.823.695
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.928.631.730	2.472.677.359
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.712.903.632)	(47.612.971.660)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		521.169.708.304	866.724.373.026
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(661.499.519.594)	(684.297.953.701)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.708.527.550)	(38.307.629.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(173.038.338.840)	144.118.790.325
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		54.105.048.187	47.450.525.354
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87.902.702.663	40.459.617.739
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		29.563.568	(7.440.430)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		142.037.314.418	87.902.702.663

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN NGỌC DUNG
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI DUYỆT



TRƯƠNG CÔNG CỨ
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử Trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302327629 ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 22 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 132.827.530.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2013 gồm:

- Chi nhánh phía Bắc tại 147 Hồ Đắc Di, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng tại 292 Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
- Chi nhánh Quy Nhơn tại 263 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Chi nhánh Nha Trang tại 7 Nguyễn Thiện Thuật, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Chi nhánh Đak Lak tại 170 Chu Văn An, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
- Chi nhánh Cần Thơ tại Lô 30A3-3, KCN Trà Nóc I, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
- Chi nhánh An Giang tại 104 Ấp Hòa Phú I, Thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.
- Chi nhánh Kiên Giang tại 572 Ấp Vĩnh Thành B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
- Chi nhánh Mộc Hóa tại 288 Quốc lộ 62, Ấp Cái Cát, Xã Tuyên Thạnh, Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An.
- Chi nhánh Đà Lạt tại Lô B10, Nguyễn Hữu Cảnh, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
- Chi nhánh Nghệ An tại 220 Trần Hưng Đạo, Phường Đội Cung, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Chi nhánh Sóc Trăng tại Ấp An Trạch, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng.
- Chi nhánh Đồng Tháp tại 154 Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.
- Chi nhánh Đồng Nai tại 40 Khu 6, Ấp Bàu Cá, Xã Trung Hòa, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh Sơn La tại Tiểu khu 3, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
- Văn phòng Bình Dương tại 5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở).
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Buôn bán phân bón.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU' TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đề đập – khách sạn – nhà hàng.
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi.
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư.
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp.
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM).

1.4. Danh sách các công ty con được hợp nhất

<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
Công ty TNHH MTV Trọng Tín – L.A	Lô B107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	100%	100%

1.5. Công ty liên doanh, liên kết không được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</u>
Công ty TNHH Hải Yến	50 Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	-	-

Nguyên nhân không hợp nhất quyền lợi là do Công ty đã khởi kiện tranh chấp về tỷ lệ góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến, do đó, đã cản trở đáng kể vào việc chuyển giao vốn cho Công ty. Theo hướng dẫn tại đoạn 28, Chuẩn mực 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, khoản đầu tư này được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ 01/10 năm nay và kết thúc vào 30/9 năm sau.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất - để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

▪ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

▪ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

▪ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

▪ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
+ Phần mềm máy tính	02 năm
+ Quyền sử dụng đất có thời hạn	48 – 50 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản được tính, trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Riêng khoản đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến được hạch toán theo phương pháp giá gốc – Xem thêm mục 1.5.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.9. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung của cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

- + Trích Quỹ dự phòng tài chính ít nhất bằng 10% lợi nhuận sau thuế để dự trữ cho năm sau cho đến khi bằng 25% vốn điều lệ.
- + Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội cổ đông quyết định tại Đại hội cổ đông thường niên.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.12. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

▪ Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.13. Công cụ tài chính

▪ Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

▪ Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.16. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	5.293.983.574	6.618.931.897
Tiền gửi ngân hàng	26.463.709.426	80.893.770.766
Tiền đang chuyển	-	390.000.000
Các khoản tương đương tiền	110.279.621.418	-
Tổng cộng	142.037.314.418	87.902.702.663

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	370.019.992.515	285.311.359.935
Trả trước cho người bán	2.586.659.260	15.041.881.412
Các khoản phải thu khác	18.975.688.419	18.384.587.482
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	391.582.340.194	318.737.828.829
Dự phòng phải thu khó đòi	(21.814.649.462)	(9.051.801.688)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	369.767.690.732	309.686.027.141

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế TNCN nộp hộ CBCNV	1.900.807.570	1.860.051.739
Bảo hiểm XH phải thu CBCNV	3.274.386	424.489.721
Phải thu về chiết khấu mua hàng	9.902.733.718	14.908.270.524
Phải thu về tiền tạm ứng liên quan đến thành lập văn phòng PhnomPenh	335.457.716	687.285.716
Phải thu khách hàng liên quan đến việc mua lại đất	6.000.000.000	-
Phải thu khác	833.415.029	504.489.782
Cộng	18.975.688.419	18.384.587.482

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	26.966.184.668	6.792.612.216
Nguyên liệu, vật liệu	80.729.685.274	137.783.816.674
Công cụ, dụng cụ	417.844.372	3.640.775.425
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.362.156.342	52.947.579
Thành phẩm	50.365.048.576	80.158.117.244
Hàng hóa	64.012.510.200	135.392.381.520
Hàng gửi bán	-	2.598.187.598
Cộng giá gốc hàng tồn kho	225.853.429.432	366.418.838.256
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.678.876.897)	(1.547.913.754)
Giá trị thuần có thể thực hiện	223.174.552.535	364.870.924.502

Giá trị hàng tồn kho đã lập dự phòng được xử lý trong năm 168.307.854 đồng.

Giá trị trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 1.299.270.997 đồng do hàng quá hạn sử dụng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ vay là 45.397.867.773 đồng – Xem thêm mục 5.10.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	158.492.595	158.492.595
Tạm ứng	4.960.286.439	4.672.856.940
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	480.884.882	254.966.151
Tổng cộng	5.599.663.916	5.086.315.686

(Phần tiếp theo ở trang 19)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.707.850.911	10.974.546.479	63.898.486.194	9.780.124.148	104.361.007.732
Mua trong năm	1.480.172.727	776.094.056	14.779.778.600	657.258.520	17.693.303.903
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.138.069.572	-	-	-	3.138.069.572
Thanh lý, nhượng bán	-	(165.892.532)	(883.797.227)	(12.023.810)	(1.061.713.569)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(2.319.630.226)	(2.968.490.003)	(5.893.201.776)	(11.181.322.005)
Tăng khác (phân loại)	321.399.699	575.191.509	361	-	896.591.569
Giảm khác (phân loại)	-	-	-	(896.591.569)	(896.591.569)
Số dư cuối năm	24.647.492.909	9.840.309.286	74.825.977.925	3.635.565.513	112.949.345.633
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.275.150.694	7.368.514.083	27.539.628.356	4.791.462.024	51.974.755.157
Khấu hao trong năm	1.041.030.007	1.473.150.433	10.506.846.006	1.960.506.070	14.981.532.516
Thanh lý, nhượng bán	-	(33.039.528)	(883.797.227)	(10.621.036)	(927.457.791)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(1.357.278.708)	(724.063.131)	(4.298.437.816)	(6.379.779.655)
Tăng khác (phân loại)	123.436.302	-	-	84.990.572	208.426.874
Giảm khác (phân loại)	-	(103.529.050)	(104.897.824)	-	(208.426.874)
Số dư cuối năm	13.439.617.003	7.347.817.230	36.333.716.180	2.527.899.814	59.649.050.227
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.432.700.217	3.606.032.396	36.358.857.838	4.988.662.124	52.386.252.575
Tại ngày cuối năm	11.207.875.906	2.492.492.056	38.492.261.745	1.107.665.699	53.300.295.406

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 25.635.473.823 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	41.344.327.950	332.850.000	41.677.177.950
Mua trong năm	9.769.318.264	879.530.000	10.648.848.264
Số dư cuối năm	51.113.646.214	1.212.380.000	52.326.026.214
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.797.091.865	269.945.312	2.067.037.177
Khấu hao trong năm	346.753.971	238.798.854	585.552.825
Số dư cuối năm	2.143.845.836	508.744.166	2.652.590.002
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	39.547.236.085	62.904.688	39.610.140.773
Tại ngày cuối năm	48.969.800.378	703.635.834	49.673.436.212

5.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.619.891.500	34.740.387.261	42.360.278.761
Tăng trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.619.891.500	34.740.387.261	42.360.278.761
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	6.979.722.935	6.979.722.935
Khấu hao trong năm	-	1.606.666.058	1.606.666.058
Số dư cuối năm	-	8.586.388.993	8.586.388.993
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7.619.891.500	27.760.664.326	35.380.555.826
Tại ngày cuối năm	7.619.891.500	26.153.998.268	33.773.889.768

5.8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	193.304.814.098	193.304.814.098
Đầu tư dài hạn khác	19.477.190.000	19.477.190.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	212.782.004.098	212.782.004.098
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9.691.040.000)	(11.250.090.000)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	203.090.964.098	201.531.914.098

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Đầu tư vào cổ phiếu công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 12	-	179.514.814.098	-	179.514.814.098
Công ty CP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	1.379.000	13.790.000.000	1.379.000	13.790.000.000
Cộng	1.379.000	193.304.814.098	1.379.000	193.304.814.098

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Nông Dược Hai	360.000	17.227.800.000	360.000	17.227.800.000
Công ty CP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn	71.500	2.249.390.000	71.500	2.249.390.000
Cộng	431.500	19.477.190.000	431.500	19.477.190.000

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Nông Dược Hai	(9.307.800.000)	(10.387.800.000)
Công ty CP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn	(383.240.000)	(862.290.000)
Cộng	(9.691.040.000)	(11.250.090.000)

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng	7.922.712.945	1.713.685.031
Chi phí sửa chữa lớn	181.889.251	269.816.724
Chi phí khác	178.148.707	235.932.582
Tổng cộng	8.282.750.903	2.219.434.337

5.10. Vay ngắn hạn

Là các khoản vay ngân hàng với mục đích bổ sung vốn lưu động để mua hàng tồn kho trong năm, các khoản vay này được thế chấp bằng hàng tồn kho mua về và chịu lãi suất từ 6% đến 6,5%/năm – xem thêm mục 5.3.

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	216.875.924.028	127.754.388.448
Người mua trả tiền trước	824.007.369	2.027.656.672
Tổng cộng	217.699.931.397	129.782.045.120

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.388.720.336	1.214.103.545
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.224.901.912
Thuế xuất, nhập khẩu	-	331.422.884
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.553.022.236	12.123.280.191
Thuế thu nhập cá nhân	2.440.084.785	2.419.402.860
Các loại thuế khác	647.480.801	150.429.432
Tổng cộng	37.029.308.158	17.463.540.824

5.13. Phải trả người lao động

Là khoản lương còn phải trả cho người lao động.

5.14. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí bán hàng	38.235.468.645	26.046.229.994
Trích trước chi phí lãi vay	-	657.750.945
Tổng cộng	38.235.468.645	26.703.980.939

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	2.672.159	-
Kinh phí công đoàn	234.108.974	287.688.158
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.461.995.142	280.531.557
Tiền mượn Công ty TNHH Hải Yến – Xem thêm mục 9	116.500.000.000	84.000.000.000
Phải trả nguồn chương trình ESOP theo NQ ĐHĐCĐ – Xem thêm mục 7	-	3.100.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.341.028.086	1.437.490.585
Tổng cộng	121.539.804.361	89.105.710.300

5.16. Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến	34.784.900.000	34.784.900.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.027.931.049	2.214.834.319
Tổng cộng	36.812.831.049	36.999.734.319

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	126.827.530.000	70.731.808.592	(702.100.000)	132.897.222.841	24.396.110.000	4.729.654.678	134.802.288.687	493.682.514.798
Tăng vốn trong năm trước	2.900.000.000	-	-	-	-	-	-	2.900.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	86.635.327.573	86.635.327.573
Quỹ tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	18.917.359.581	7.310.772.500	4.729.339.895	-	30.957.471.976
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(86.329.962.630)	(86.329.962.630)
Số dư đầu năm nay	129.727.530.000	70.731.808.592	(702.100.000)	151.814.582.422	31.706.882.500	9.458.994.573	135.107.653.630	527.845.351.717
Tăng vốn trong năm	3.100.000.000	-	-	-	-	-	-	3.100.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	73.687.329.033	73.687.329.033
Phân phối quỹ	-	-	-	35.471.331.073	725.000.000	6.331.766.000	-	42.528.097.073
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(87.053.293.573)	(87.053.293.573)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1.096.047.274	1.096.047.274
Số dư cuối năm	132.827.530.000	70.731.808.592	(702.100.000)	187.285.913.495	32.431.882.500	15.790.760.573	122.837.736.364	561.203.531.524

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Là vốn góp của các cổ đông.

5.17.3. Cổ tức

Trong năm Công ty đã chi trả cổ tức:

	Năm nay	Năm trước
▪ Cổ tức đợt 2 và đợt 3 năm trước	19.598.814.500	25.345.086.000
▪ Cổ tức đợt 1 năm nay	13.231.143.000	12.962.543.000

5.17.4. Cổ phần

	Cuối năm	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	13.282.753	12.972.753
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	13.282.753	12.972.753
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	74.110	10.210
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	13.208.643	12.962.543
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

5.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	73.687.329.033	86.635.327.573
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm của Công ty mẹ	13.198.399	12.771.064
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	5.583	6.784

5.17.6. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	135.107.653.630	134.802.288.687
Lợi nhuận sau thuế trong năm	73.687.329.033	86.635.327.537
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước	(35.471.331.073)	(18.917.359.581)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước	(725.000.000)	(7.310.772.500)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	(10.396.239.000)	(14.188.019.686)
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận năm trước	(6.331.766.000)	(4.729.339.895)
Chia cổ tức	(32.829.957.500)	(38.307.629.000)
Trích nguồn tài trợ cho chương trình ESOP	-	(2.658.040.000)
Thù lao hội đồng quản trị từ lợi nhuận năm trước	(1.299.000.000)	(218.801.968)
Tặng khác	1.096.047.274	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	122.837.736.364	135.107.653.630

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	1.410.033.196.227	1.265.660.817.339
Doanh thu cung cấp dịch vụ	270.557.881.219	259.500.054.487
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	9.513.179.207	11.648.869.004
Chiết khấu thương mại	(904.195.423)	(29.158.243.378)
Hàng bán bị trả lại	(1.192.956.256)	-
Doanh thu thuần	1.688.007.104.974	1.507.651.497.452

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.009.005.401.945	888.291.962.286
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	163.593.794.975	177.421.876.273
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	879.163.131	5.656.262.997
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.299.270.997	1.116.305.150
Tổng cộng	1.174.777.631.048	1.072.486.406.706

6.3. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.135.622.143	22.868.892.386
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.517.319.721	2.293.978.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	949.213.512	3.774.098.902
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	1.954.050.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(3.513.100.000)	(149.150.000)
Chi phí tài chính khác	8.804.709	18.724.843
Tổng cộng	13.051.910.085	28.806.544.370

6.4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	88.912.651.685	53.129.853.651
Chi phí vật liệu, bao bì dụng cụ	1.953.083.479	315.023.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.929.761.120	4.992.358.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.231.439.856	19.152.279.865
Chi phí khác	193.410.867.571	132.880.903.709
Tổng cộng	298.437.803.711	210.470.419.077

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	44.935.913.164	39.469.206.382
Chi phí vật liệu, bao bì dụng cụ	594.477.444	3.859.749.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.354.497.402	3.273.879.897
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	12.762.847.774	6.353.752.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.003.333.611	2.955.215.972
Chi phí khác	9.955.769.714	17.868.033.632
Tổng cộng	79.606.839.109	73.779.838.086

6.6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản	600.964.545	154.545.455
Thu hỗ trợ từ dự án của World Bank	-	1.240.344.450
Tài sản thừa trong kiểm kê	243.355.269	24.526.714
Thu nhập từ kết chuyển quỹ dự phòng mất việc	2.869.824.835	-
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	7.977.334.549	3.444.630.000
Thu nhập khác	3.032.087.022	1.279.348.124
Tổng cộng	14.723.566.220	6.143.394.743

6.7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt, tiền bồi thường	248.667.652	81.968.996
Tài sản thiếu trong kiểm kê	35.286.133	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.274.119.722	-
Xử lý các khoản chênh lệch thuế các năm trước	44.798.887	-
Chi phí khác	7.103.245.173	3.302.041.918
Tổng cộng	9.706.117.567	3.384.010.914

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên thu nhập chịu thuế với thuế suất thuế TNDN của từng công ty trong Tập đoàn như sau:

Tên Công ty	Thuế suất thuế TNDN kỳ này
Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam	25%
Công ty TNHH MTV Trọng Tín – L.A	25%

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.036.490.624.114	998.116.114.510
Chi phí nhân công	183.013.267.937	176.237.476.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.173.751.399	13.553.714.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.009.899.160	30.824.780.690
Chi phí khác bằng tiền	227.938.163.298	228.420.260.140
Chi phí dự phòng	13.901.746.045	7.470.057.678
Tổng cộng	1.510.527.451.953	1.454.622.404.177

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
Chuyển quỹ khen thưởng phúc lợi tăng vốn chủ sở hữu – Xem mục 5.15	3.100.000.000	2.900.000.000

8. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo khu vực địa lý như sau:

- Miền Bắc
- Miền Trung
- Tây Nguyên
- Miền Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

ĐVT: triệu đồng												
	Miền Bắc		Miền Trung		Tây Nguyên		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần từ bán hàng												
Từ khách hàng bên ngoài	211.509	174.175	141.637	152.042	93.172	78.255	1.241.689	1.103.179	-	-	1.688.007	1.507.651
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	211.509	174.175	141.637	152.042	93.172	78.255	1.241.689	1.103.179	-	-	1.688.007	1.507.651
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.483	1.163	1.293	1.737	330	488	13.044	10.166	-	-	16.150	13.554
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20.983	21.682	27.586	29.756	13.310	8.519	64.122	67.075	-	-	126.033	127.032
Chi phí mua sắm tài sản	9.654	1.842	1.467	1.625	-	1.227	9.159	44.300	-	-	20.281	48.994
Tài sản của bộ phận	118.470	53.483	98.504	60.213	49.257	34.119	840.093	962.664	-	-	1.106.323	1.110.479
Tổng tài sản	118.470	53.483	98.504	60.213	49.257	34.119	840.093	962.664	-	-	1.106.323	1.110.479
Nợ phải trả bộ phận	106.240	47.887	144.039	56.180	76.921	33.896	219.725	444.668	-	-	546.924	582.633
Tổng nợ phải trả	106.240	47.887	144.039	56.180	76.921	33.896	219.725	444.668	-	-	546.924	582.633

(Phần tiếp theo ở trang 29)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Tập đoàn, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

	ĐVT: triệu đồng											
	<u>Dịch vụ khử trùng</u>		<u>Kinh doanh nông</u>		<u>Kinh doanh giống cây</u>		<u>Kinh doanh BĐS</u>		<u>Loại trừ</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần từ bán hàng												
Từ khách hàng bên ngoài	270.521	259.348	1.251.454	1.108.555	156.519	128.100	9.513	11.649	-	-	1.688.007	1.507.652
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	52.062	26.220	65.788	87.959	5.019	9.578	3.163	3.275	-	-	126.033	127.032
Tài sản bộ phận	214.510	215.020	686.432	688.063	171.608	172.016	33.774	35.381	-	-	1.106.324	1.110.480
Chi phí mua sắm tài sản	4.056	9.799	12.980	31.356	3.245	7.839	-	-	-	-	20.281	48.994

(Phần tiếp theo ở trang 30)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

9. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị, cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh
2. Công ty CP TM Nông nghiệp Sông Mê Kông	Công ty liên kết
3. Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc

- Giao dịch giữa Công ty và công ty con đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.
- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả - Xem thêm mục 5.15	(116.500.000.000)	(84.000.000.000)

- Bản chất các giao dịch với công ty liên kết và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Rút vốn đầu tư	-	863.823.695
Mượn tiền	32.500.000.000	28.000.000.000

- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

	Năm nay	Năm trước
Lương Ban Tổng Giám đốc Công ty	7.422.816.174	4.403.604.000
Lương các nhân viên chủ chốt khác của Công ty	1.049.056.987	651.277.000
Tổng cộng	8.471.873.161	5.054.881.000

10. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

(Phần tiếp theo ở trang 31)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRỪNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

▪ Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2013	01/10/2012
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	142.037.314.418	87.902.702.663
Phải thu khách hàng và phải thu khác	349.374.215.798	294.644.145.729
Đầu tư tài chính dài hạn khác	9.786.150.000	8.227.100.000
Tổng cộng	501.197.680.216	390.773.948.392
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	76.833.694.164	217.163.505.454
Phải trả người bán và phải trả khác	371.410.725.171	251.644.998.748
Chi phí phải trả	38.235.468.645	26.703.980.939
Tổng cộng	486.479.887.980	495.512.485.141

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

▪ Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

▪ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/9/2013	01/10/2012	30/9/2013	01/10/2012
Đô la Mỹ (USD)	2.838.887,22	4.593.831,10	65.215,83	635.976,53
Euro (EUR)	10.143,60	-	-	6.732,00

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU' TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi Tập đoàn vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này.

▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Toàn đoàn quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả.

30/9/2013	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	334.597.894.122	36.812.831.049	371.410.725.171
Chi phí phải trả	38.235.468.645	-	38.235.468.645
Các khoản vay	76.833.694.164	-	76.833.694.164
01/10/2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	216.860.098.748	34.784.900.000	251.644.998.748
Chi phí phải trả	26.703.980.939	-	26.703.980.939
Các khoản vay	217.163.505.454	-	217.163.505.454

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRÙNG VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

30/9/2013	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	349.374.215.798	-	349.374.215.798
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	9.786.150.000	9.786.150.000
01/10/2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	294.644.145.729	-	294.644.145.729
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	8.227.100.000	8.227.100.000

11. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Các thông tin thuyết minh khác

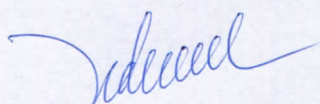
Ngày 01 tháng 7 năm 2004, Công ty đã ký hợp đồng liên doanh với Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III để hình thành Công ty TNHH Hải Yến có địa chỉ tại 50 Trần Phú, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh khách sạn, nhà hàng. Đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2013, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Hải Yến với số tiền là 179.514.814.098 đồng, trong đó có 34.784.900.000 đồng là vốn góp của CBCNV và các đối tác ngoài Công ty ủy quyền cho Công ty đứng tên Quyết định số 100/VFC-HĐQT/QĐ ngày 22 tháng 12 năm 2008. Sau đó, Công ty Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp III đã được sáp nhập vào Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ có địa chỉ tại 64 Trần Quốc Toản, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Sau khi sáp nhập, Công ty Thực Phẩm và Đầu tư Công Nghệ đã không đồng ý với tỷ lệ vốn góp của Công ty vào Công ty TNHH Hải Yến. Do đó, Công ty đã khởi kiện Công ty Thực Phẩm và Đầu Tư Công Nghệ ra Tòa án Tỉnh Khánh Hòa để giải quyết tranh chấp này. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Tòa án Tỉnh Khánh Hòa vẫn đang thụ lý vụ kiện nên kết quả của vụ kiện là chưa thể xác định được. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào có liên quan đến vụ kiện nêu trên.

13. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 15 tháng 11 năm 2013.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2013

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN NGỌC DUNG
Kế toán trưởng

NGƯỜI DUYỆT



TRƯƠNG CÔNG CỨ
Tổng Giám đốc